ỦY BAN NHÂN DÂN **XÃ VĨNH THUỶ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 807 /UBND-KT Về việc hướng dẫn quy định về khoảng cách, quy mô, điều kiện, quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân chăn nuôi trên địa bàn	*Vĩnh Thuỷ, ngày 08 tháng 4 năm 2026*

Kính gửi:

- Phòng Kinh tế; Văn hoá - Xã hội;
- Trung tâm DVTH xã;
- Giám đốc các HTXNN;
- Trưởng các thôn.

Hiện nay, hoạt động chăn nuôi trên địa bàn xã Vĩnh Thuỷ chủ yếu vẫn là quy mô nông hộ nhỏ lẻ, phân bố xen kẽ trong khu dân cư. Nhiều hộ chưa đầu tư đầy đủ hệ thống xử lý chất thải, tình trạng xả thải trực tiếp ra môi trường, gây ô nhiễm không khí, nguồn nước và ảnh hưởng đến đời sống sinh hoạt của người dân xung quanh. Bên cạnh đó, việc đảm bảo vệ sinh thú y, phòng chống dịch bệnh ở một số hộ chưa được chú trọng đúng mức, tiềm ẩn nguy cơ phát sinh và lây lan dịch bệnh.

Để giúp người chăn nuôi phân định rõ hình thức chăn nuôi theo các quy mô như: Chăn nuôi nông hộ, gia trại và trang trại; giúp địa phương, cơ sở chăn nuôi nhận biết quy mô sản xuất, chọn lựa địa điểm chăn nuôi, thực hiện các quy định về điều kiện chuồng trại, vệ sinh thú y và bảo vệ môi trường…, UBND xã hướng dẫn quy định phân loại quy mô, khoảng cách, điều kiện chăn nuôi; quyền, nghĩa vụ khi thực hiện chăn nuôi như sau:

I. Phân loại quy mô chăn nuôi

- Theo Điều 15, Thông tư số 94/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ trưởng Nông nghiệp và Môi trường xác định quy mô chăn nuôi như sau:

+ Chăn nuôi trang trại quy mô lớn: Từ 300 đơn vị vật nuôi trở lên: (>= 150.000kg).

+ Chăn nuôi trang trại quy mô vừa: Từ 30 đến dưới 300 đơn vị vật nuôi; từ 15.000 - < 150.000kg.

+ Chăn nuôi trang trại quy mô nhỏ: Từ 10 đến dưới 30 đơn vị vật nuôi; 5.000 – < 15.000kg.

+ Chăn nuôi nông hộ: Dưới 10 đơn vị vật nuôi: (< 5.000 kg)

- Hệ số đơn vị vật nuôi và công thức chuyển đổi đối với từng loại vật nuôi căn cứ theo phụ lục IV đính kèm Thông tư số 94/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ trưởng Nông nghiệp và Môi trường (*gửi đính kèm).*

- Dựa trên hệ số đơn vị vật nuôi và công thức chuyển đổi sẽ tính được quy mô chăn nuôi cụ thể cho mỗi trang, gia trại.

Quy mô chăn nuôi trang trại được tính như sau:

+ Đối với lợn: Lợn thịt: >= 50 con; lợn nái: >= 20-25 con; lợn con: >=625 con.

+ Đối với gia cầm: >= 2.000 con.

+ Đối với bò: >= 14-29 con.

II. Quy định khoảng cách an toàn trong chăn nuôi trang trại

Căn cứ Điều 5 Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2019 về Hướng dẫn một số điều của Luật chăn nuôi về hoạt động chăn nuôi được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 18/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ nông nghiệp và PTNT quy định:

1. Nguyên tắc xác định khoảng cách trong chăn nuôi trang trại

a) Nguyên tắc xác định khoảng cách từ trang trại chăn nuôi đến đối tượng chịu ảnh hưởng của hoạt động chăn nuôi là khoảng cách ngắn nhất từ chuồng nuôi hoặc khu vực chứa chất thải chăn nuôi đến tường rào hoặc ranh giới của đối tượng chịu ảnh hưởng;

b) Nguyên tắc xác định khoảng cách từ trang trại chăn nuôi đến trang trại chăn nuôi là khoảng cách ngắn nhất từ chuồng nuôi hoặc khu vực chứa chất thải chăn nuôi đến chuồng nuôi hoặc khu vực chứa chất thải chăn nuôi của trang trại khác.

2. Khoảng cách từ trang trại chăn nuôi quy mô nhỏ đến khu tập trung xử lý chất thải sinh hoạt, công nghiệp, cộng đồng dân cư tối thiểu là 100 mét; trường học, bệnh viện, chợ, nguồn cung cấp nước sinh hoạt cho cộng đồng dân cư tối thiểu là 150 mét.

3. Khoảng cách từ trang trại chăn nuôi quy mô vừa đến khu tập trung xử lý chất thải sinh hoạt, công nghiệp, cộng đồng dân cư tối thiểu là 200 mét; trường học, bệnh viện, chợ tối thiểu là 300 mét.

4. Khoảng cách từ trang trại chăn nuôi quy mô lớn đến khu tập trung xử lý chất thải sinh hoạt, công nghiệp, khu dân cư tối thiểu là 400 mét; trường học, bệnh viện, chợ, nguồn cung cấp nước sinh hoạt cho cộng đồng dân cư tối thiểu là 500 mét.

5. Khoảng cách giữa 02 trang trại chăn nuôi của 02 chủ thể khác nhau tối thiểu là 50 mét.

III. Quy định về điều kiện chăn nuôi

Theo Điều 55 Luật chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19/11/2018 của Quốc hội quy định:

Chăn nuôi trang trại phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Vị trí xây dựng trang trại phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, vùng, chiến lược phát triển chăn nuôi; đáp ứng yêu cầu về mật độ chăn nuôi quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 53 của Luật chăn nuôi;

b) Có đủ nguồn nước bảo đảm chất lượng cho hoạt động chăn nuôi và xử lý chất thải chăn nuôi;

c) Có biện pháp bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

d) Có chuồng trại, trang thiết bị chăn nuôi phù hợp với từng loại vật nuôi;

đ) Có hồ sơ ghi chép quá trình hoạt động chăn nuôi, sử dụng thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y, vắc-xin và thông tin khác để bảo đảm truy xuất nguồn gốc; lưu giữ hồ sơ trong thời gian tối thiểu là 01 năm sau khi kết thúc chu kỳ chăn nuôi;

e) Có khoảng cách an toàn từ khu vực chăn nuôi trang trại đến đối tượng chịu ảnh hưởng của hoạt động chăn nuôi và từ nguồn gây ô nhiễm đến khu vực chăn nuôi trang trại.

IV. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân chăn nuôi

Theo Điều 57 của Luật chăn nuôi quy định: Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân chăn nuôi:

1. Tổ chức, cá nhân chăn nuôi có quyền sau đây:

a) Tổ chức, cá nhân đã thực hiện kê khai hoạt động chăn nuôi theo quy định tại Điều 54 của Luật này được hỗ trợ thiệt hại, khôi phục sản xuất khi bị thiên tai, dịch bệnh theo quy định của pháp luật;

b) Được hưởng chính sách của Nhà nước có liên quan đến hoạt động chăn nuôi;

c) Được tập huấn, đào tạo về chăn nuôi;

d) Quảng bá sản phẩm theo quy định của pháp luật;

đ) Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện liên quan đến chăn nuôi theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức, cá nhân chăn nuôi có nghĩa vụ sau đây:

a) Thực hiện kê khai hoạt động chăn nuôi theo quy định tại Điều 54 của Luật này;

b) Thực hiện các biện pháp an toàn sinh học, vệ sinh môi trường trong chăn nuôi;

c) Xử lý chất thải chăn nuôi theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

d) Bảo đảm đối xử nhân đạo với vật nuôi theo quy định của pháp luật.

Trường hợp vi phạm, cơ sở chăn nuôi trang trại quy mô vừa, quy mô nhỏ phải cam kết khắc phục, bảo đảm điều kiện chăn nuôi trong thời gian 06 tháng kể từ ngày bị phát hiện vi phạm và gửi báo cáo kết quả khắc phục đến UBND xã. UBND xã tiến hành kiểm tra thực tế kết quả khắc phục.

3. Chăn nuôi trang trại quy mô lớn được quản lý theo quy định tại Điều 23 (cấp giấy đủ điều kiện) và Điều 24 (đánh giá điều kiện chăn nuôi) của Nghị định 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020;

V. Quy định chăn nuôi nông hộ:

Theo điều 56 của Luật Chăn nuôi năm 2018, chăn nuôi nông hộ phải đáp ứng các yêu cầu sau:

+ Chuồng nuôi phải tách biệt với nơi ở của người;

+ Định kỳ vệ sinh, khử trùng, tiêu độc chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi;

+ Có các biện pháp phù hợp để vệ sinh phòng dịch;

+ Thu gom, xử lý phân, nước thải chăn nuôi, xác vật nuôi và chất thải chăn nuôi khác theo quy định của pháp luật về thú y, bảo vệ môi trường.

VI. Một số quy định về xử phạt vi phạm hành chính liên quan:

+ Quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong chăn nuôi nông hộ quy định tại Điều 31 Nghị định 14/2021/NĐ-CP ngày 01/3/2021 của Chính phủ như sau: *"Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi không có biện pháp xử lý phân, nước thải chăn nuôi bảo đảm vệ sinh môi trường và gây ảnh hưởng đến người xung quanh"*.

+ Khoản 2 điều 15 Nghị định 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực môi trường quy định: "*Phạt tiền từ 1.500.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi không có công trình, thiết bị xử lý nước thải, khí thải tại chỗ đáp ứng yêu cầu về bảo vệ*

môi trường theo quy định đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ quy mô hộ gia đình, cá nhân có phát sinh nước thải, khí thải”.

Trên cơ sở các quy định về quy mô, khoảng cách, điều kiện chăn nuôi; quyền, nghĩa vụ của các cơ sở chăn nuôi,.. yêu cầu các phòng: Kinh tế, Văn hoá xã hội, Trung tâm dịch vụ tổng hợp xã, UBMTQVN xã, trưởng các thôn,… theo chức năng, nhiệm vụ được giao tuyên truyền Nhân dân áp dụng.

Việc chăn nuôi phải đảm bảo đúng quy định, phù hợp quy hoạch, không gây ô nhiễm môi trường và ảnh hưởng đến đời sống dân cư. Các trường hợp vi phạm sẽ được kiểm tra, xử lý theo quy định của pháp luật. Đồng thời, khuyến khích các cơ sở chăn nuôi từng bước chuyển đổi, phát triển chăn nuôi theo hướng an toàn sinh học, bền vững./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- TT Đảng uỷ xã;
- TT UBMTTQVN xã;
- CT, các PCT UBND xã;
- Lưu: VT, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Quang Chiến

Phụ lục IV. HỆ SỐ ĐƠN VỊ VẬT NUÔI VÀ CÔNG THỨC CHUYỂN ĐỔI

(Theo Thông tư số 94/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ trưởng bộ Nông nghiệp và Môi trường)

STT	Loại vật nuôi	Khối lượng hơi trung bình (kg)	Hệ số đơn vị vật nuôi	Số con tương ứng với 10 ĐVVN (quy mô trang trại)
I	**Lợn**			
1	Lợn dưới 28 ngày tuổi	8	0,016	625
2	Lợn thịt:			
2.1	Lợn nội	80	0,16	62,5
2.2	Lợn ngoại	100	0,2	50
3	Lợn nái:			
3.1	Lợn nội	200	0,4	25
3.2	Lợn ngoại	250	0,5	20
4	Lợn đực:	300	0,6	16,6
II	**Gia cầm**			
1	Gà:			
1.1	Gà nội	1,5	0,003	3333,3
1.2	Gà công nghiệp:			
1.2.1	Gà hướng thịt	2,5	0,005	2000
1.2.2	Gà hướng trứng	1,8	0,0036	2777,8
2	Vịt:			
2.1	Vịt hướng thịt:			
2.1.1	Vịt nội	1,8	0,0036	2777,8
2.1.2	Vịt ngoại	2,5	0,005	2000

STT	Loại vật nuôi	Khối lượng hơi trung bình (kg)	Hệ số đơn vị vật nuôi	Số con tương ứng với 10 ĐVVN (quy mô trang trại)
2.2	Vịt hướng trứng:	1,5	0,003	3333,3
3	Ngan	2,8	0,0056	1785,7
4	Ngỗng	4	0,008	1250
5	Chim cút	0,15	0,0003	33333,3
6	Bồ câu	0,6	0,0012	8333,3
7	Đà điểu	80	0,16	62,5
III	**Bò**			
1	Bê dưới 6 tháng tuổi	100	0,2	50
2	Bò thịt:			
2.1	Bò nội	170	0,34	29,4
2.2	Bò ngoại, bò lai	350	0,7	14,3
3	Bò sữa	500	1	10
IV	**Trâu**			
1	Nghé dưới 6 tháng tuổi	120	0,24	41,7
2	Trâu	350	0,7	14,3
V	**Gia súc khác**			
1	Ngựa	200	0,4	25
2	Dê	25	0,05	200
3	Cừu	30	0,06	166,7
4	Thỏ	2,5	0,005	2000
VI	**Động vật khác**			
1	Hươu sao	50	0,1	100

STT	Loại vật nuôi	Khối lượng hơi trung bình (kg)	Hệ số đơn vị vật nuôi	Số con tương ứng với 10 ĐVVN (quy mô trang trại)
2	Chó nuôi để kinh doanh			
2.1	Chó có khối lượng đến 5 kg	2,75	0,0055	1818,2
2.2	Chó có khối lượng từ 5 kg đến dưới 20 kg	12,5	0,025	400
2.3	Chó có khối lượng từ 20 kg đến dưới 50 kg	35	0,07	142,9
3	Chó có khối lượng từ 50 kg trở lên	60	0,12	83,3
4	Vịt trời	1,5	0,003	3333,3
5	Dông	0,36	0,00072	13888,9

2. Công thức tính:

a) Hệ số đơn vị vật nuôi = Khối lượng hơi trung bình của vật nuôi/500.

b) Công thức tính đơn vị vật nuôi thông qua hệ số đơn vị vật nuôi:

ĐVN = HSVN x Số con

Trong đó: - ĐVN: Đơn vị vật nuôi;

- HSVN: Hệ số đơn vị vật nuôi.